


# 필수 패턴집 50


DAY 1

## ■ 일반 의문문

주어 + **(có)** + 동사 + 목적어 + **không?**      ~(은)는 ~(을)를 하나요?

주어 + **(có)** + 형용사 + **không?**      ~(은)는 ~하나요?

쉐도잉 연습

 Track 01-01

느리게 **Chị có khỏe không?**

누나(언니)는 잘 지내요?

☒ ☐ ☐


보통 **Chị có khỏe không?**


빠르게 **Chị có khỏe không?**

## ■ 부정문

주어 + **không** + 동사 + 목적어      ~(은)는 ~(을)를 하지 않아요.

주어 + **không** + 형용사      ~(은)는 ~하지 않아요.

쉐도잉 연습

 Track 01-02

느리게 **Không được khỏe.**

잘 못 지내.

☒ ☐ ☐

보통 **Không được khỏe.**

빠르게 **Không được khỏe.**

# 필수 패턴집 50

DAY 2


## ▪ là 동사의 의문문


주어 + **có phải là** + 명사 + **không?**

~(은)는 ~인가요?

주어 + **là** + 명사 + **(có) phải không?**

~(은)는 ~(이)가 맞나요?

쉐도잉 연습

 Track 02-01

느리게 Em **là** học sinh, **phải không?**

누나(언니)는 학생이에요? ☒ ☐ ☐

보통 Em **là** học sinh, **phải không?**

빠르게 Em **là** học sinh, **phải không?**


## ▪ là 동사의 평서문과 부정문

주어 + **là** + 명사

~(은)는 ~이다

주어 + **không phải là** + 명사

~(은)는 ~(이)가 아니다

쉐도잉 연습

 Track 02-02

느리게 **Phải**, em là học sinh.

맞아요, (동생) 나는  
학생이에요.

☒ ☐ ☐

보통 **Phải**, em là học sinh.

빠르게 **Phải**, em là học sinh.

# 필수 패턴집 50

DAY 3


## ▪ 의문사 **đâu**


주어 + **ở đâu?**

~(은)는 어디예요?

주어 + 동사 + **ở đâu?**

~(은)는 어디에서 ~해요?

 **쉐도잉 연습**

 Track 03-01

느리게 **Anh sống ở đâu?**


형(오빠)는 어디에서 살아요? ☒ ☐ ☐


보통 **Anh sống ở đâu?**

빠르게 **Anh sống ở đâu?**

## ▪ 의문사 **nào**

주어 + 동사 + 목적어(명사) + **nào?**      ~(은)는 어느/어떤 ~(을)를 ~하나요?

 **쉐도잉 연습**

 Track 03-02

느리게 **Em là người nước nào?**

(동생) 너는 어느 나라  
사람이야?


☒ ☐ ☐

보통 **Em là người nước nào?**

빠르게 **Em là người nước nào?**


# 필수 패턴집 50


DAY 4

- 소유와 존재를 나타내는 동사 **có**의 의문문 

주어 + **có** + 명사 + **không?**

~(은)는 ~(을)를 (가지고) 있나요?

쉐도잉 연습

 Track 04-01

느리게 **Cậu có anh chị không?**

너는 형(오빠)과 누나(언니)가  
있어?

☒ ☐ ☐


보통 **Cậu có anh chị không?**


빠르게 **Cậu có anh chị không?**

- 소유와 존재를 나타내는 동사 **có** 

주어 + **có** + 명사

~(은)는 ~(을)를 (가지고) 있다

쉐도잉 연습

 Track 04-02

느리게 **Em có 1 anh trai, 1 chị gái.**

형(오빠)이 한 명,  
누나(언니)가 한 명 있어요.

☒ ☐ ☐

보통 **Em có 1 anh trai, 1 chị gái.**

빠르게 **Em có 1 anh trai, 1 chị gái.**


# 필수 패턴집 50


DAY 5

## ■ 미래 시제

주어 + **sẽ** + 동사

~(을)를 할 거예요

 섀도잉 연습

 Track 05-01

느리게 **Tôi sẽ học tiếng Việt.**

나는 베트남어를  
공부할 거예요.

☒ ☐ ☐


보통 **Tôi sẽ học tiếng Việt.**


빠르게 **Tôi sẽ học tiếng Việt.**

## ■ 근접 미래

주어 + **sắp** + 동사

곧 ~할

 섀도잉 연습

 Track 05-02

느리게 **Em sắp đi làm.**

나는 곧 일하러 가요.

☒ ☐ ☐

보통 **Em sắp đi làm.**

빠르게 **Em sắp đi làm.**

# 필수 패턴집 50

DAY 6

## ■ 수량을 묻는 표현


~ **mấy** + 명사

‘몇’

~ **bao nhiêu** + 명사

‘얼마’

## 쉐도잉 연습

 Track 06-01

느리게

Gia đình em có **bao nhiêu** người?

너희 가족은 몇 명이야?

☒ ☐ ☐

보통

Gia đình em có **bao nhiêu** người?

빠르게

Gia đình em có **bao nhiêu** người?

## ■ 행위 시작 묻기

주어 + 동사 + **lúc mấy giờ?**

몇 시에 ~(을)를 할 거예요?

## 쉐도잉 연습

 Track 06-02

느리게

Anh về nhà **lúc mấy giờ?**

형(오빠)은 몇 시에  
집에 가요?

☒ ☐ ☐

보통

Anh về nhà **lúc mấy giờ?**

빠르게


Anh về nhà **lúc mấy giờ?**


# 필수 패턴집 50

DAY 7

## ▪ 날짜 표현

~ 주어 + **là** + 날짜 단위 + **mấy?**      '며칠 / 무슨 요일'

쉐도잉 연습

 Track 07-01

느리게 **Hôm nay là thứ mấy?**

오늘은 무슨 요일이에요?



보통 **Hôm nay là thứ mấy?**

빠르게 **Hôm nay là thứ mấy?**


## ▪ 의문사 **bao giờ**


**Bao giờ** + 주어 + 동사?

언제 ~(은)는 ~할 것입니까?

주어 + 동사 + **bao giờ?**

~(은)는 언제 ~했나요?

쉐도잉 연습

 Track 07-02

느리게 **Bao giờ** lớp học bắt đầu?

수업이 언제 시작해요?



보통 **Bao giờ** lớp học bắt đầu?

빠르게 **Bao giờ** lớp học bắt đầu?

# 필수 패턴집 50

DAY 8

## 의문사 thế nào

주어 + thế nào?

~(은)는 어떠합니까? [상태]

주어 + 동사 + thế nào?

~(은)는 어떻게 ~합니까? [방법]

쉐도잉 연습

Track 08-01

느리게 Bây giờ, Việt Nam thế nào?

지금 베트남은 어때요?

☒ ☐ ☐

보통 Bây giờ, Việt Nam thế nào?

빠르게 Bây giờ, Việt Nam thế nào?

## 사역 동사 cho

Cho + 대상 + 동사

~(이)가 ~하도록 하다

쉐도잉 연습

Track 08-02

느리게 Cho chị đến sân bay.

누나(언니)가 공항에  
가게 해 주세요.

☒ ☐ ☐

보통 Cho chị đến sân bay.

빠르게 Cho chị đến sân bay.




# 필수 패턴집 50


DAY 9

## ▪ 의문사 **bao lâu**

주어 + 동사 + **bao lâu**?

~(은)는 얼마나 / 얼마 동안 ~합니까?

 쉼도잉 연습

 Track 09-01

느리게 Anh học tiếng Việt **bao lâu**?

형(오빠)은 얼마 동안  
베트남어를 공부했어요?

☒ ☐ ☐


보통 Anh học tiếng Việt **bao lâu**?


빠르게 Anh học tiếng Việt **bao lâu**?

## ▪ 가능한 표현의 의문문

~ **được không**?

~할 수 있습니까?

 쉼도잉 연습

 Track 09-02

느리게 Anh ăn cay **được không**?

형(오빠) 매운 것을 먹을  
수 있어요?


☒ ☐ ☐

보통 Anh ăn cay **được không**?

빠르게 Anh ăn cay **được không**?


# 필수 패턴집 50


DAY 10

▪ **để** 의 쓰임 (전치사) 

**để** + 동사

~하기 위해서

 **쉐도잉 연습**


 Track 10-01


느리게	Cô học tiếng Nhật <b>để</b> đi du lịch.	아주머니는 여행가기 위해서	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
보통	Cô học tiếng Nhật <b>để</b> đi du lịch.	일본어를 공부해.	
빠르게	Cô học tiếng Nhật <b>để</b> đi du lịch.		

▪ 의문사 **sao** 

**Sao** + 주어 + 동사?

왜 ~(은)는 ~하나요?

 **쉐도잉 연습**

 Track 10-02

느리게	<b>Sao</b> em đến muộn?	(동생) 너는 왜 늦게 왔어?	<input checked="" type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
보통	<b>Sao</b> em đến muộn?		
빠르게	<b>Sao</b> em đến muộn?		


# 필수 패턴집 50


DAY 11

## ■ 의문문 **biết ~không?**

주어 + **biết** + 동사 + **không?**

~(은)는 ~할 줄 알아요?

 웨도잉 연습

 Track 11-01

**느리게** Em **biết** làm kim chi **không?**

(동생) 너는 김치를 만들  
줄 알아요?

☒ ☐ ☐


**보통** Em **biết** làm kim chi **không?**

**빠르게** Em **biết** làm kim chi **không?**

## ■ 경험 묻기

주어 + **đã** + 동사 + **bao giờ chưa?**

~(은)는 ~해본 적이 있나요?

 웨도잉 연습

 Track 11-02

**느리게** Cô **đã bao giờ** ăn rau thơm **chưa?**

아주머니는 고수를 먹어  
본 적이 있어요?

☒ ☐ ☐

**보통** Cô **đã bao giờ** ăn rau thơm **chưa?**


**빠르게** Cô **đã bao giờ** ăn rau thơm **chưa?**


# 필수 패턴집 50

DAY 12

## ▪ 수동의 표현 bị

주어 + **bị** + (행위의 주체) + 서술어(동사/형용사)      ~(에 의해) ~하게 되다  
[부정적 상황]

 웨도잉 연습

 Track 12-01

느리게 Xe em **bị** hỏng.

내 차가 고장이 났어요.


☒ ☐ ☐

보통 Xe em **bị** hỏng.

빠르게 Xe em **bị** hỏng.

## ▪ 수동의 표현 được

주어 + **được** + (행위의 주체) + 서술어(동사/형용사)      ~(에 의해) ~하게 되다  
[긍정적 상황]

 웨도잉 연습

 Track 12-02

느리게 Lớp học sắp **được** bắt đầu.

수업이 곧 시작돼요.


☒ ☐ ☐

보통 Lớp học sắp **được** bắt đầu.

빠르게 Lớp học sắp **được** bắt đầu.


# 필수 패턴집 50


DAY 13

- 때를 표현하는 부사구 **khi** 

**khi**

~할 때

쉐도잉 연습

 Track 13-01


느리게 **Khi** ngủ, nhớ tắt tivi.

잘 때, 꼭 텔레비전을 꺼요.




보통 **Khi** ngủ, nhớ tắt tivi.

빠르게 **Khi** ngủ, nhớ tắt tivi.

- 때를 표현하는 부사구 **trước khi** 

**trước khi**

~하기 전에

쉐도잉 연습

 Track 13-02

느리게 **Trước khi** đi làm, em ăn sáng.

일하러 가기 전에 (동생)



보통 **Trước khi** đi làm, em ăn sáng.

나는 아침을 먹어요.

빠르게 **Trước khi** đi làm, em ăn sáng.


# 필수 패턴집 50


DAY 14

## ■ 비교문 - 비교급

A + 형용사 + **hơn** + B

A는 B보다 더 ~하다

쉐도잉 연습

 Track 14-01

느리게 Hàn Quốc lạnh **hơn** Việt Nam.

한국이 베트남보다 추워요.

☒ ☐ ☐


보통 Hàn Quốc lạnh **hơn** Việt Nam.


빠르게 Hàn Quốc lạnh **hơn** Việt Nam.

## ■ 비교문 - 최상급

A + 형용사 + **nhất**

A가 가장 ~하다

쉐도잉 연습

 Track 14-02

느리게 Cái kia tốt **nhất** ở đây.

여기에서 저것이 가장 좋아요.


☒ ☐ ☐

보통 Cái kia tốt **nhất** ở đây.

빠르게 Cái kia tốt **nhất** ở đây.


# 필수 패턴집 50


DAY 15

- 바라다, 원하다의 표현 

주어 + **muốn** + 동사

~ 하고 싶다

 쉼도잉 연습

 Track 15-01


**느리게** Chị **muốn** về nhà quá.

누나(언니)는 집에 너무 가고 싶어.

☒ ☐ ☐


**보통** Chị **muốn** về nhà quá.


**빠르게** Chị **muốn** về nhà quá.

- 강요하는 표현 

주어 + **phải** + 동사

~ 해야 한다

 쉼도잉 연습

 Track 15-02

**느리게** Bây giờ, chúng ta **phải** đi.

지금, 우리는 가야 해요.


☒ ☐ ☐

**보통** Bây giờ, chúng ta **phải** đi.

**빠르게** Bây giờ, chúng ta **phải** đi.


# 필수 패턴집 50


DAY 16

- 가설, 만약 **Nếu** 

**Nếu** + A + **thì** + B

만약 A면 B이다

 웨도잉 연습

 Track 16-01


느리게 **Nếu** đến công ty **thì** gọi chị.

만약 회사에 오면  
누나(언니)를 불러.




보통 **Nếu** đến công ty **thì** gọi chị.


빠르게 **Nếu** đến công ty **thì** gọi chị.

- 느낌을 표현할 때 **Thấy** 

주어 + **thấy** + 서술어 + 형용사

~(은)는 ~해 보인다 /  
~(은)는 하게 느끼다

 웨도잉 연습

 Track 16-02

느리게 Em **thấy** Việt Nam nóng.

(동생) 내가 느끼기에  
베트남은 더워요.



보통 Em **thấy** Việt Nam nóng.

빠르게 Em **thấy** Việt Nam nóng.




# 필수 패턴집 50


DAY 17

## ▪ bằng

주어 + 동사 + **bằng** + 명사

~(은)는 ~(로)으로 ~한다

 웨도잉 연습

 Track 17-01

**느리게** Em đi làm **bằng** xe buýt hả?

(동생) 너는 버스로 출근해?

☒ ☐ ☐


**보통** Em đi làm **bằng** xe buýt hả?


**빠르게** Em đi làm **bằng** xe buýt hả?

## ▪ Từ ~ đến

**Từ** 장소1 **đến** 장소2 + 동사

(장소1)에서 (장소2)까지 ~하다

 웨도잉 연습

 Track 17-02

**느리게** Từ đây **đến** đó mất bao lâu?

여기부터 저기까지 얼마나  
걸려요?


☒ ☐ ☐

**보통** Từ đây **đến** đó mất bao lâu?

**빠르게** Từ đây **đến** đó mất bao lâu?


# 필수 패턴집 50


DAY 18

- 목적을 나타내는 표현 **cho** 

주어 + 동사 + **cho** + 형용사

~(은)는 ~하도록 ~한다

 웨도잉 연습

 Track 18-01


**느리게** Em cũng đến **cho** vui.

즐거워지도록 (동생) 너도 와.

☒ ☐ ☐


**보통** Em cũng đến **cho** vui.


**빠르게** Em cũng đến **cho** vui.

- 어떤 사실을 강조할 때 

주어 + 서술어 + **mà**

~잖아

 웨도잉 연습

 Track 18-02

**느리게** Chị đang làm việc **mà**.

누나(언니)는 일하고 있잖아.


☒ ☐ ☐

**보통** Chị đang làm việc **mà**.

**빠르게** Chị đang làm việc **mà**.


# 필수 패턴집 50


DAY 19

- 필요를 나타내는 표현 **cần** 

주어 + **cần** + 서술어

~(은)는 ~(을)를 할 필요가 있다

 웨도잉 연습

 Track 19-01

**느리게** Em **cần** phải đổi 100 đô.

(동생) 100달러를 바꿔야  
해요.

☒ ☐ ☐


**보통** Em **cần** phải đổi 100 đô.

**빠르게** Em **cần** phải đổi 100 đô.

- 권유할 때 **nghĩ ~ nên** 

주어 + **nghĩ** + 목적어 + **nên** + 동사

~(은)는 ~(을)를 하는 게 좋겠다

 웨도잉 연습

 Track 19-02

**느리게** Em **nghĩ** anh **nên** nghỉ chút.

(동생) 내 생각에는 형이  
조금 쉬는 게 좋겠어요.

☒ ☐ ☐

**보통** Em **nghĩ** anh **nên** nghỉ chút.

**빠르게** Em **nghĩ** anh **nên** nghỉ chút.


# 필수 패턴집 50


DAY 20

## ▪ 근접 과거 **vừa mới**

주어 + **vừa mới** + 동사

~(은)는 막 ~(을)를 했다

 웨도잉 연습

 Track 20-01

느리게 **Tôi vừa mới học tiếng Việt.**

나는 막 베트남어를  
공부했어요.

☒ ☐ ☐


보통 **Tôi vừa mới học tiếng Việt.**

빠르게 **Tôi vừa mới học tiếng Việt.**

## ▪ 미래 시제 **Dự định**

주어 + **dự định** + 동사

~(은)는 ~(을)를 할 것이다

 웨도잉 연습

 Track 20-02

느리게 **Tôi dự định học tiếng Việt.**

나는 베트남어를 공부할  
거예요.

☒ ☐ ☐

보통 **Tôi dự định học tiếng Việt.**

빠르게 **Tôi dự định học tiếng Việt.**


# 필수 패턴집 50


DAY 21

## ▪ 좋아하는 표현 Thích

주어 + thích + 서술어

~(을)를 좋아한다

쉐도잉 연습

 Track 21-01

느리게 Chị (có) thích cà phê không?

누나(언니)는 커피를  
좋아해요?

☒ ☐ ☐


보통 Chị (có) thích cà phê không?


빠르게 Chị (có) thích cà phê không?

## ▪ Để 동사의 쓰임

주어 + để + 서술어

~에 두다(놓다)

쉐도잉 연습

 Track 21-02

느리게 Em để trong tủ lạnh.

(동생) 내가 냉장고 안에  
뒀어요.

☒ ☐ ☐

보통 Em để trong tủ lạnh.

빠르게 Em để trong tủ lạnh.


# 필수 패턴집 50


DAY 22

- 예의 있게 청하다 **Mời** 

**Mời** + 주어 + 동사 + 서술어

~하세요/하십시오

 웨도잉 연습

 Track 22-01

느리게 **Mời** mọi người uống cà phê.

(모든 사람) 여러분은  
커피를 드세요.

☒ ☐ ☐


보통 **Mời** mọi người uống cà phê.


빠르게 **Mời** mọi người uống cà phê.

- 비교할 때 **bằng** 

A + **bằng** + B

~만큼

 웨도잉 연습

 Track 22-02

느리게 Mì không ngon **bằng** phở.

라면이 쌀국수만큼  
맛있지는 않아요.

☒ ☐ ☐

보통 Mì không ngon **bằng** phở.

빠르게 Mì không ngon **bằng** phở.

# 필수 패턴집 50

DAY 23

- 모두, 전부의 표현 **nào cũng**

명사 + **nào cũng** + 형용사

무엇이든

💬 쉼표잉 연습

🎧 Track 23-01

느리게 Món **nào cũng** ngon.

어느 음식이든 다 맛있어요.



보통 Món **nào cũng** ngon.

빠르게 Món **nào cũng** ngon.

- 유일하게 어떤 일을 하고 싶을 때 **chỉ muốn**

주어 + **chỉ muốn** + 동사

~(은)는 ~만 하고 싶다

💬 쉼표잉 연습

🎧 Track 23-02

느리게 Em **chỉ muốn** về nhà.

(동생) 나는 집에만 가고  
싶어요.




보통 Em **chỉ muốn** về nhà.

빠르게 Em **chỉ muốn** về nhà.


# 필수 패턴집 50


DAY 24

- 함께, 같이 **cùng** 

주어 (복수) + **cùng** + 동사

같이 ~하다

 웨도잉 연습

 Track 24-01

느리게 **Chúng ta cùng học nhé.**

우리 같이 공부하자.

☒ ☐ ☐


보통 **Chúng ta cùng học nhé.**


빠르게 **Chúng ta cùng học nhé.**

- 감탄할 때 **rất** 

주어 + **rất** + 형용사

매우 ~하다

 웨도잉 연습

 Track 24-02

느리게 **Quà mà em tặng rất đẹp.**

(동생) 네가 준 선물이  
매우 예뻐.

☒ ☐ ☐

보통 **Quà mà em tặng rất đẹp.**

빠르게 **Quà mà em tặng rất đẹp.**




# 필수 패턴집 50


DAY 25

## ▪ 나중에의 표현 sau

주어 + 동사 + sau

나중에 ~할게

쉐도잉 연습

 Track 25-01

느리게 Anh sẽ ăn sau.

형(오빠)은 나중에 먹을게.

☒ ☐ ☐


보통 Anh sẽ ăn sau.


빠르게 Anh sẽ ăn sau.

## ▪ 명령의 표현 đi

주어 + 동사 + đi

~해라

쉐도잉 연습

 Track 25-02

느리게 Em đi trước đi.

(동생) 네가 먼저 가라.

☒ ☐ ☐

보통 Em đi trước đi.

빠르게 Em đi trước đi.